

Bản án số: 71/2024/HS-PT
Ngày 25 tháng 01 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng

Các thẩm phán:

Ông Võ Văn Khoa

Ông Vương Minh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Duẩn - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hùng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 25 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 776/2023/TLPT-HS ngày 10 tháng 10 năm 2023 đối với bị cáo Mã Hòa K do có Kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 48/2023/HS-ST ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Bị cáo có Kháng cáo: Mã Hòa K, sinh ngày 01/01/1979, tại huyện KS, tỉnh Sóc Trăng; nơi cư trú: Ấp TP B, xã LH, huyện MT, tỉnh Sóc Trăng; nghề nghiệp: Mua bán; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Mã Hòa D và bà Tô Thị S; có vợ là Trần Ngọc T và 01 người con sinh năm 2008; tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 28/7/2015 bị Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xử phạt 04 tháng tù về tội Đánh bạc, chấp hành xong hình phạt tù ngày 28/01/2015, nộp xong án phí ngày 12/7/2016 (xóa án tích); bị bắt tạm giam từ ngày 28/9/2022 cho đến nay, có mặt.

Người bào chữa chỉ định cho bị cáo: Luật sư Lê Ngọc Anh, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ, có mặt.

(Ngoài ra còn có 02 người bị hại và 06 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Kc không Kháng cáo và không liên quan đến Kháng cáo).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Bị cáo Mã Hòa K là Tổng giám đốc của Công ty trách nhiệm hữu hạn Chế biến Lương thực và bao tiêu nông sản TP (viết tắt là Công ty TP), địa chỉ: Số 463/16, đường LĐT, Phường 16, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong thời gian từ tháng 4/2019 đến tháng 7/2020 bị cáo đã thực hiện hành vi gian dối để lừa đảo chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị T1 số tiền là 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng). Ngoài ra bị cáo còn lợi dụng sự tin tưởng của bà Nguyễn Thị N trong việc thỏa thuận hợp tác mua bán lúa giống, bao tiêu thu mua lúa tươi để chiếm đoạt của bà N số tiền 856.130.960 đồng (tám trăm năm mươi sáu triệu một trăm ba mươi nghìn chín trăm sáu mươi đồng). Cụ thể:

1. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền đặt cọc mua bán lúa của bà Nguyễn Thị T1: Trước đây Mã Hòa K và bà Nguyễn Thị T1 có mua bán lúa với nhau. Thời gian đi mua bán, mua lúa K bị mất khả năng thanh toán, thiếu nợ nhiều người nên K nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của bà T1. Đầu tháng 4/2019 K nói với bà T1 đã thỏa thuận bao tiêu thu mua lúa của nông dân ở khu vực thị xã LM, tỉnh Hậu Giang và kêu bà T1 đến xem lúa để đặt cọc thu mua. Sau đó bà T1 đến gặp K để khảo sát ruộng lúa để đặt cọc mua lúa, nhưng thực tế K không có thỏa thuận mua lúa của ai. Sau khi đi xem thực tế ruộng lúa bà T1 tin tưởng K nên ra về mà không gặp trực tiếp người bán lúa. Đến giữa tháng 4/2019 K yêu cầu bà T1 chuyển tiền để bị cáo đi đặt cọc tiền mua lúa và thỏa thuận với bà T1 khoảng hai tuần sau khi bị cáo đi đặt cọc xong sẽ gửi danh sách nông dân nhận tiền cọc cho bà T1.

Ngày 18/4/2019, bà T1 kêu chồng là ông Huỳnh Chí T2 chuyển vào tài khoản số 7610205076604 của K tại Ngân hàng NNVN số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng). K đến Ngân hàng rút hết số tiền trên đem về trả nợ cho ông Hồ Hoàng Đ 230.000.000 đồng (hai trăm ba mươi triệu đồng), ông Nguyễn Trí N1 280.000.000 đồng (hai trăm tám mươi triệu đồng), ông Nguyễn Văn U 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng).

Đến ngày 18/5/2019, bà T1 đến thị xã LM gặp K để nhận danh sách nông dân đã nhận tiền cọc thì K thừa nhận là không có thỏa thuận mua bán với dân như đã nói với bà T1 và viết giấy nợ cho bà T1, cam kết đến ngày 26/5/2019 sẽ hoàn trả đủ tiền. Sau đó K trốn tránh bà T1 nên bà T1 trình báo đến Cơ quan điều tra Công an thị xã LM. Đến cuối năm 2021 sau khi Cơ quan điều tra thị xã LM tỉnh Hậu Giang làm việc với K thì K trả cho bà T1 số tiền 105.000.000 đồng (một trăm lẻ năm triệu đồng). Bà T1 yêu cầu K trả lại số tiền 495.000.000 đồng (bốn trăm chín mươi lăm triệu đồng).

2. Hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tiền mua bán lúa giống, tiền mua bán lúa tươi bà Nguyễn Thị N:

Ngày 01/3/2020, bị cáo Mã Hòa K đại diện cho Công ty TP ký hợp đồng mua lúa giống và vật tư nông nghiệp với bà Nguyễn Thị N trú tại khu vực 5, phường TA, thị xã LM, tỉnh Hậu Giang. Theo hợp đồng, từ ngày 26/3/2020 bà N giao lúa giống để K sử dụng lúa giống bao tiêu cho nông dân tại xã XP, huyện LM, tỉnh Hậu Giang và K sẽ trả tiền cho bà N khi kết thúc thu hoạch vụ lúa (trước ngày 15/8/2020), thực hiện hợp đồng từ ngày 26/3/2020 đến ngày 30/3/2020, K đã nhận của bà N 37 tấn lúa giống các loại, gồm: Lúa giống 5451 là 10,5 tấn; lúa giống OM18 là 10,5 tấn; lúa giống ST24 là 15 tấn và lúa giống OM9921 là 01 tấn, tổng giá trị là 603.000.000 đồng (sáu trăm linh ba triệu đồng). Ngoài ra, từ ngày 26/3/2020 đến ngày 14/6/2020 bà N bán cho K nhiều loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật với tổng giá trị tính bằng tiền là 140.228.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu hai trăm hai mươi tám nghìn đồng). Tổng số tiền mà K đã mua lúa giống và

vật tư nông nghiệp của bà N là 743.228.000 đồng (bảy trăm bốn mươi ba triệu hai trăm hai mươi tám nghìn đồng). Sau khi nhận được lúa giống, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật, K lấy lúa giống mà bà N giao cho bà Nguyễn Thị Mỹ N2 để khấu trừ số tiền nợ 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng) do bị cáo nợ bà N2 trước đó. Phần lúa giống còn lại K đem đi bao tiêu cho nông dân thuộc xã XP, huyện LM một phần, một phần đem về sử dụng cho phần đất do K tự thuê canh tác. Khi đến hạn thanh toán hợp đồng, K đã đối chiếu và thanh toán cho bà N được số tiền 461.619.000 đồng (trong đó trừ tiền lúa giống không nảy mầm là 106.554.000 đồng; trả lại thuốc bảo vệ thực vật trị giá 16.065.000 đồng; trả lại số lúa giống trị giá 79.000.000 đồng; bà N trực tiếp thu mua lúa của các hộ dân với số tiền 260.000.000 đồng). K không có khả năng thanh toán cho bà N phần lúa giống mà K giao cho bà N2 để khấu trừ số tiền nợ 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng) do bị cáo nợ bà N2 trước đó và tiền lúa giống mà K sử dụng trên phần đất thuê 218.163.000 đồng. Tổng số tiền 388.000.000 đồng. Để bà N không phát hiện, K đã nhờ ông Võ Văn H (là người quen của bị cáo) xác nhận đang nợ tiền lúa giống của bị cáo để bà N tin tưởng không ngưng việc hợp tác.

Ngoài ra, tháng 7/2020 khi vụ lúa chuẩn bị vào vụ thu hoạch, K báo với bà N biết K không đủ khả năng thu mua số lúa tươi đã bao tiêu với các nông dân, như vậy sẽ mất tiền giống và vật tư đã bỏ ra ban đầu nên đề nghị bà N đưa tiền mặt để bị cáo thu mua lúa trong dân, sau đó K sẽ thuê kho của bà N làm nơi chế biến, đóng gói gạo sạch xuất khẩu, sau khi trừ chi phí sẽ chia đôi phần lợi nhuận. Do bà N chưa thu được tiền bán lúa giống và phân bón và do tin tưởng K, nên bà N đưa tiền cho K đi thu mua lúa từ ngày 09/7/2020 đến ngày 28/7/2020 18 lần với tổng số tiền là 5.190.000.000 đồng (năm tỷ một trăm chín mươi triệu đồng). K tiến hành thu mua 631.502kg lúa tươi các loại với tổng giá trị là 4.379.713.700 đồng (bốn tỷ ba trăm bảy mươi chín triệu bảy trăm mười ba nghìn bảy trăm đồng), chi phí nhân công bốc vác, vận chuyển lên xuống ghe và vào kho số tiền là 124.155.340 đồng (một trăm hai mươi tư triệu một trăm năm mươi lăm nghìn ba trăm bốn mươi đồng), tổng cộng số tiền là 4.503.869.040 đồng (bốn tỷ năm trăm linh ba triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn không trăm bốn mươi đồng). Số tiền còn lại là 686.130.960 đồng (sáu trăm tám mươi sáu triệu một trăm ba mươi nghìn chín trăm sáu mươi đồng) K đã chiếm đoạt và sử dụng số tiền 586.130.960 đồng (năm trăm tám mươi sáu triệu một trăm ba mươi nghìn chín trăm sáu mươi đồng) để trả nợ tiền thuê đất; cho bà Nguyễn Thị Mỹ A mượn 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Đến tháng 9/2020 bà N đối chiếu sổ sách phát hiện số tiền bỏ ra và số lúa tươi thu mua về có sự chênh lệch nên tiến hành kiểm tra kho. Qua đối chiếu sổ sách xác định bị cáo có hành vi chiếm đoạt tài sản của mình nên bà N đã yêu cầu bị cáo xác nhận nợ và trả tiền cho mình. Bị cáo nhiều lần hứa hẹn nhưng không trả và tìm cách lẩn tránh, bà N không thể liên lạc được nên bà N đã trình báo sự việc đến Cơ quan điều tra Công an thị xã LM.

Về trách nhiệm dân sự: Bà Nguyễn Thị T1 yêu cầu Mã Hòa K trả số tiền bị chiếm đoạt là 495.000.000 đồng (bốn trăm chín mươi lăm triệu đồng). Bà Nguyễn Thị N yêu cầu Mã Hòa K có trách nhiệm trả cho bà tổng số tiền là 856.130.960 đồng (tám trăm năm mươi sáu triệu một trăm ba mươi nghìn chín trăm sáu mươi đồng).

Về việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật của K gồm: 01 điện thoại Iphone X màu đen, số máy MQAM2LLIA, số seri DNPX5GRMJCL8, IMEI 35486909355124 (đã qua sử dụng); 01 Giấy chứng minh nhân dân số 365501690, cấp ngày 19/8/2019 nơi cấp Công an tỉnh Sóc Trăng; 01 thẻ ATM của Ngân hàng Vietinbank số thẻ 9704155247043773 mang tên Mã Hòa K; 01 thẻ ATM của Ngân hàng Agribank số thẻ 9704050720060248 mang tên Mã Hòa K; 01 thẻ ATM của Ngân hàng Sacombank số thẻ 4221518352504811 mang tên Mã Hòa K; 01 thẻ ATM của Ngân hàng BIDV số thẻ 9704180000017874090 mang tên Mã Hòa K; 01 Giấy phép lái xe mang tên Mã Hòa K, hạng A1, cấp ngày 24/7/2015.

Tại Bản Cáo trạng số 32/CT-VKSHG-P1 ngày 16 tháng 7 năm 2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang truy tố bị cáo Mã Hòa K về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự và tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định tại khoản 4 Điều 175 của Bộ luật hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 48/2023/HS-ST ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang đã quyết định:

Căn cứ các điều 268, 269, 292, 293, 329 Bộ luật tố tụng hình sự.

1. Tuyên bố bị cáo Mã Hòa K phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 38; điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Mã Hòa K 12 (mười hai) năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

- Căn cứ khoản 4 Điều 175; Điều 38; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Mã Hòa K 14 (mười bốn) năm tù về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

- Căn cứ Điều 55 Bộ luật hình sự. Tổng hợp hình phạt chung của 02 tội, buộc bị cáo Mã Hòa K phải chấp hành là 26 (hai mươi sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 28/9/2022.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng; về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm; về trách nhiệm dân sự; về trách nhiệm do chậm thi hành án; về nghĩa vụ thi hành án và quyền Kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 13/9/2023 bị cáo Mã Hoà K có đơn kháng cáo kêu oan cho rằng bản án sơ thẩm tuyên xử chưa đúng hành vi phạm tội của bị cáo đã thực hiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Bị cáo Mã Hoà K khai nhận hành vi tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản như Bản án đã xét xử là đúng, không oan. Nhưng do hoàn cảnh gia đình bị cáo rất khó khăn, vợ ly hôn bị cáo phải nuôi con còn nhỏ, cha bị tật nguyền, già yếu nên kháng cáo xin được giảm nhẹ một phần hình phạt để sớm trở về nuôi dưỡng cha mẹ già và nuôi dạy con còn nhỏ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến về người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật về tố tụng hình sự; đơn kháng cáo của bị cáo đều đảm bảo hình thức, trong thời hạn, đủ điều kiện giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: Xét thấy Bản án sơ thẩm tuyên xử bị cáo phạm các tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ. Tại phiên tòa bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ mới, nhưng xét mức hình phạt mà án sơ thẩm đã tuyên là quá nghiêm khắc, do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355 và khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự, sửa một phần bản án sơ thẩm, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

- *Luật sư bào chữa cho bị cáo trình bày ý kiến tranh luận:* Tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo thể hiện sự ăn năn hối cải, hiện tại gia đình bị cáo rất khó khăn, bị cáo đang nuôi con còn nhỏ. Thống nhất với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giảm một phần hình phạt cho bị cáo thể hiện sự khoan hồng của pháp luật, nhằm tạo điều kiện cho bị cáo được sớm trở về nuôi dưỡng cha già và nuôi dưỡng con còn nhỏ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét đơn kháng cáo của bị cáo Mã Hòa K đảm bảo đúng hình thức, trong thời hạn, đủ điều kiện giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng các chứng cứ có trong hồ sơ có căn cứ xác định:

Do thiếu nợ nhiều người không có khả năng trả nợ nên bị cáo nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của bà T1 để trả nợ nên bị cáo đã đưa ra thông tin giả về việc bị cáo đặt cọc mua lúa của nông dân để bà T1 chuyển tiền cho bị cáo đi đặt cọc mua lúa. Do tin tưởng bị cáo nên bà T1 chuyển vào tài khoản của bị cáo 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) để đặt cọc mua lúa. Sau khi nhận được tiền, bị cáo đã chiếm đoạt toàn bộ số tiền của bà T1 để trả nợ cá nhân là 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).

Ngoài ra, từ ngày 26/3/2020 đến ngày 14/6/2020 bị cáo đã nhận của bà N 37 tấn lúa giống các loại và vật tư nông nghiệp của bà N trị giá thành tiền là 743.228.000 đồng (bảy trăm bốn mươi ba triệu hai trăm hai mươi tám nghìn đồng). K đem lúa giống giao cho bà N2 để khấu trừ số tiền nợ 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng) do bị cáo nợ bà N2 trước đó. Mặt khác, lợi dụng hợp đồng hợp tác với bà N thu mua lúa tươi, sau khi được nhận tiền từ bà N để thu mua lúa tươi bị cáo đã chiếm đoạt của bà N số tiền 686.130.960 đồng (sáu trăm tám mươi sáu triệu một trăm ba mươi nghìn chín trăm sáu mươi đồng) để trả nợ cá nhân. Tổng số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của bà N là 856.130.960 đồng (tám trăm năm mươi sáu triệu một trăm ba mươi nghìn chín trăm sáu mươi đồng).

Do đó, Bản án sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương nên cần có mức hình phạt nghiêm khắc, cách ly các bị cáo khỏi xã hội trong một thời gian để giáo dục các bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung trong xã hội.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, thể hiện sự ăn năn hối cải, bị cáo đã tự nguyện khắc phục một phần thiệt hại cho bị hại T1, các bị hại đều có yêu cầu xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn. Xét mức hình phạt mà Bản án sơ thẩm đã tuyên phạt đối với bị cáo là quá nghiêm khắc. Nên chấp nhận một phần Kháng cáo của bị cáo và ý kiến đề nghị của người bào chữa, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo là có căn cứ.

Do đó áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 54 Bộ luật hình sự tuyên phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và áp dụng điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và điểm g khoản 1 Điều 52 tuyên phạt bị cáo với mức hình phạt đối với tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” bằng mức khởi điểm của khung hình phạt là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật, đảm bảo tác dụng cải tạo, giáo dục riêng đối với bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo, sửa án sơ thẩm giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo là có căn cứ, phù hợp với nhận định trên.

[5] Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Mã Hoà K kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về trách nhiệm dân sự; về xử lý vật chứng; về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm; về trách nhiệm do chậm thi hành án; về nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Mã Hoà K.

2. Sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm số: 48/2023/HS-ST ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang về hình phạt đối với bị cáo Mã Hoà K:

2.1. Tuyên bố bị cáo Mã Hoà K phạm các tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

2.2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54, Điều 38 của Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Mã Hoà K 11 (mười một) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2.3. Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Mã Hoà K 12 (mười hai) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

2.4. Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự: Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Mã Hoà K chấp hành hình phạt chung của hai tội là 23 (hai mươi ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 28/9/2022. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

3. Bị cáo Mã Hoà K không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về trách nhiệm dân sự; về xử lý vật chứng; về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm; về trách nhiệm do chậm thi hành án; về nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**